



pēn tóu

喷头

noun · showerhead, nozzle

Example Sentences

Zhè ge pēn tóu chū shuǐ hěn shùn chàng

这个喷头出水很顺畅。

This showerhead has a smooth water flow.

Tā huàn le yí ge xīn de lín yù pēn tóu

他换了一个新的淋浴喷头。

He replaced the showerhead with a new one.

Huā yuán lǐ de pēn tóu kě yǐ tiáo jié shuǐ liàng dà xiǎo

花园里的喷头可以调节水量大小。

The nozzle in the garden can adjust the water volume.

Trace each character, then write the word on your own.

喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷
喷	喷	喷	喷							
头	头	头	头	头	头	头	头			